

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 249/2026/DS-PT  
Ngày 09 – 9 – 2026  
“V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Bùi Thị Đoan Trang

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thúy Mai

Ông Nguyễn Xuân Trọng

- **Thư ký phiên toà:** Ông Hoàng Văn Hải - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:** Bà Phạm Thị Kim Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 95/2026/TLPT-DS ngày 03 tháng 4 năm 2026 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2026/DS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 167/2026/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà **Đào Minh H**, sinh năm 1956; hộ khẩu thường trú: **Số nhà A ngách A ngõ A Hồ N, phường B, thành phố Hà Nội**; nơi cư trú: Phòng 1906, tầng 19 **nhà T khu đô thị T, số D M, phường V, thành phố Hà Nội**.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Hữu M**, sinh năm 1966; nơi cư trú: **Thôn V, xã L, tỉnh Phú Thọ**, (theo văn bản ủy quyền ngày 01/10/2024), (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Bùi Thị T** – Luật sư thuộc **Công ty L4 – Chi nhánh Đ1 – Đoàn Luật sư tỉnh B**; địa chỉ: **Căn hộ A Tòa nhà S khu Đô thị O, xã G, Hà Nội**, (có mặt)

**2. Bị đơn:**

2.1. Ông **Nguyễn Bá V**, sinh năm 1965, (có mặt)

2.2. Ông **Nguyễn Bá L**, sinh năm 1955; (có mặt)

Cùng nơi cư trú: **Thôn H, xã S, tỉnh Phú Thọ**.

### 3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Đào D, sinh năm 1978; hộ khẩu thường trú: Số nhà A ngách A ngõ A Hồ N, phường B, thành phố Hà Nội; nơi cư trú: Phòng 1906, tầng 19 nhà T khu đô thị T, số D M, phường V, thành phố Hà Nội, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh D: Bà Bùi Thị T – Luật sư thuộc Công ty L4 – Chi nhánh Đ1 – Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: Căn hộ A Tòa nhà S khu Đô thị O, xã G, Hà Nội, (có mặt).

3.2. Ông Nguyễn Bá S, sinh năm 1958; nơi cư trú: Ngách D, ngõ A, đường M, phường V, tỉnh Phú Thọ, (có mặt).

3.3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1949; nơi cư trú: Số C phố P, phường V, tỉnh Phú Thọ, (vắng mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1961; nơi cư trú: Nhà số B khu E, phường N, tỉnh Phú Thọ, (vắng mặt).

3.5. Bà Nguyễn Thị Kim Đ, sinh năm 1960; nơi cư trú: Thôn H, xã S, tỉnh Phú Thọ, (có mặt).

3.6. Bà Vũ Thị N, sinh năm 1970; nơi cư trú: Thôn H, xã S, tỉnh Phú Thọ, (có mặt).

3.7. Văn phòng C2; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Kim B - Trưởng Văn phòng công chứng, (vắng mặt).

3.8. Ủy ban nhân dân xã S, tỉnh Phú Thọ (là cơ quan kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của Ủy ban nhân dân xã Đ và Ủy ban nhân dân huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (cũ).

Người đại diện hợp pháp: Ông Hoàng Mạnh H2, chức vụ: Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường xã S, tỉnh Phú Thọ, (văn bản ủy quyền số 737 ngày 15/7/2026), (vắng mặt).

3.9. Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh L2; chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đ2, (theo văn bản ủy quyền ngày 23/10/2025), (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đào Minh H.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Đào Minh H và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu M trình bày:

Bố mẹ chồng bà H là cụ Nguyễn Bá C (chết năm 2007) và cụ Nguyễn Thị P (chết năm 2003). Hai cụ sinh được 06 người con gồm: ông Nguyễn Bá D1 (đã chết ngày 20/6/2018) là chồng bà H; bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Bá S, ông Nguyễn Bá L, ông Nguyễn Bá V, bà Nguyễn Thị L1. Cụ C và cụ P được Hợp tác xã cấp cho 01 diện tích đất tại thôn H, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc để quản lý, khai hoang mở rộng và khai thác sử dụng từ rất nhiều năm trước của thế kỷ 20.

Trong quá trình sử dụng cụ C, cụ P đã xây dựng một ngôi nhà cấp bốn năm gian trên thửa đất này, thửa đất rộng gần 9000m<sup>2</sup> để làm nơi thờ tự và để ở do cụ Cầu là trưởng họ. Ngày 23/4/2006 cụ C tổ chức cuộc họp gia đình gồm 06 người con và ông Nguyễn Bá H3 (là em trai cụ C), bà Nguyễn Thị T1 (em dâu cụ C). Sau khi thống nhất ý kiến với các con, cụ C có viết tay 01 bản di chúc, nội dung để lại toàn bộ tài sản của cụ C cho con trai trưởng là ông Nguyễn Bá D1 để tiếp nối trách nhiệm với dòng họ và gia đình. Bản di chúc đã được ông H3, bà T1 ký với tư cách nhân chứng và 06 người con ruột cùng ký. Bản di chúc cũng đã được UBND xã Đ xác nhận có đóng dấu và giao cho ông Nguyễn Bá S lưu giữ. Do cất giấu quá kỹ, ông S làm thất lạc di chúc của cụ C nên tháng 8 năm 2017 trước sức ép của ông Nguyễn Bá V, ông D1 bị các anh em thúc ép họp phân chia di sản để giao cho ông V thay mặt anh em đứng ra làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ cụ Nguyễn Bá C sang tên ông Nguyễn Bá V. Việc thực hiện phân chia di sản thừa kế của cụ C không được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về công chứng, niêm yết tại UBND xã nơi có tài sản nhưng UBND xã Đ đã chứng thực việc niêm yết tại xã. Văn bản chứng thực của xã ký ngày 26/7/2017, trong khi văn bản phân chia di sản đến ngày 14/8/2017 mới được các đồng thừa kế họp.

Mặc dù không có biên bản niêm yết tại xã, không có xác nhận kết thúc thời gian niêm yết có ai khiếu nại hay tranh chấp hay không như quy định của pháp luật về việc niêm yết, nhưng không biết bằng cách nào và lý do gì mà ngày 11/7/2019 UBND huyện S đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ ông Nguyễn Bá L số CR858078 tại thửa đất số 592, tờ bản đồ số 30 có diện tích là 7019m<sup>2</sup>; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Nguyễn Bá V có diện tích là 1503m<sup>2</sup>.

Bà H xác nhận chữ ký của ông Nguyễn Bá D1 trong giấy ủy nhiệm quyền thừa kế nhà, cửa, đất ngày 23/4/2006 và trong văn bản họp gia đình về việc phân chia di sản thừa kế là (đất ở, đất vườn) ngày 26/7/2017 là chữ ký của ông Nguyễn Bá D1 còn nội dung cuộc họp, bà không được dự nên bà không được biết.

Năm 2017 ông V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H không được biết, chỉ nghe ông D1 nói lại để ông V đứng tên đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để giữ đất khỏi bị mất đất của tổ tiên còn cụ thể như thế nào thì bà không rõ.

Đến năm 2020 bà H mới được biết ông V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tháng 6/2021 ông S đã tìm thấy bản di chúc của cụ C viết ngày 23/4/2006 và bàn giao lại cho anh D là con trai của ông D1.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết: Công nhận bản di chúc ngày 23/4/2006 của cụ Nguyễn Bá C là hợp pháp; Tuyên bản phân chia di sản thừa kế ngày 14/8/2017 được Văn phòng C2 công chứng và văn bản được UBND xã Đ xác nhận ngày 26/7/2017 là vô hiệu; Tuyên hủy 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ2 đã cấp ngày 19/12/2017 cho ông Nguyễn Bá V và 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc đã cấp ngày 11/7/2019 cho hộ ông Nguyễn Bá L; Chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Bá C, cụ Nguyễn Thị P theo di chúc ngày 23/4/2006 đối với diện tích đất hiện nay ông L và ông V đang quản lý, sử dụng. Trường hợp di chúc không được chấp nhận thì đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Đối với tài sản trên đất hiện nay vợ chồng ông V đã xây dựng đề nghị vợ chồng ông V tháo dỡ trả lại nguyên như hiện trạng ban đầu. Bà H xác nhận đã có đơn trình báo UBND xã Đ, UBND huyện S cũ về việc vợ chồng ông V phá dỡ di sản của ông cha và xây dựng sửa sang lại nhà cấp bốn là tài sản xây dựng trái phép nên sẽ không đồng ý thanh toán giá trị tài sản.

Tại phiên tòa bà H và anh D đề nghị được đồng quản lý sử dụng nếu được chia di sản, sau này thỏa thuận sau.

Bà H đồng ý với kết quả thẩm định và định giá tài sản, không có ý kiến gì với kết quả thẩm định và định giá tài sản. Đối với chi phí thẩm định và định giá tài sản: Bà H tự nguyện chịu toàn bộ.

Đối với án phí dân sự sơ thẩm: Bà H đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Bị đơn ông Nguyễn Bá V trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:*

Ông V là con đẻ của cụ Nguyễn Bá C (chết năm 2007) và cụ Nguyễn Thị P (chết năm 2003). Hai cụ sinh được 06 người con gồm: Ông Nguyễn Bá D1 (đã chết năm 2018, ông D1 có vợ là bà H và có con trai là anh Nguyễn Đào D); bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Bá S, ông Nguyễn Bá L, ông Nguyễn Bá V và bà Nguyễn Thị L1. Ngoài ra hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Cụ C và cụ P khi chết không để lại di chúc, chỉ có 01 giấy ủy nhiệm do cụ C và 06 người con cùng lập năm 2006, các cụ có để lại 1503m<sup>2</sup> đất, trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở và 1.303m<sup>2</sup> đất vườn đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 đứng tên cụ Nguyễn Bá C.

Trong quá trình sử dụng cụ C, cụ P đã xây dựng một ngôi nhà cấp bốn năm gian trên thửa đất này.

Về giấy ủy nhiệm quyền thừa kế nhà, đất ngày 23/4/2006 là do 6 người con của cụ C và cụ P thống nhất lập văn bản và đọc cho cụ Nguyễn Bá C nghe, cụ đồng ý với nội dung giấy ủy nhiệm (có đủ chữ ký của cụ C và các anh chị em ông cùng ký). Ông S là người đi xin xác nhận của UBND xã và giữ giấy ủy nhiệm. Nội dung giấy ủy nhiệm anh em ông thống nhất tạm giao cho ông D1 (là anh trai cả) đất thổ cư 200m<sup>2</sup> và 01 nhà ngói cấp 4 năm gian của cụ C, cụ P cho ông quản lý (lý do lập văn bản do cụ C muốn lấy vợ). Buổi họp viết giấy ủy nhiệm có 06 anh em, cụ C và 02 hai người làm chứng là bà Nguyễn Thị T1 (thím dâu) và ông Nguyễn Bá H3 (chú ruột, đã chết) cùng ký vào giấy ủy nhiệm. Sau đó ông D1

không sinh sống ở đây giao cho ông V là người trực tiếp quản lý sử dụng. Đến ngày 26/7/2017 ông D1 tổ chức họp gia đình gồm 06 anh chị em ruột là các con của cụ C, cụ P và tiến hành phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại. Tất cả các anh chị em đều thống nhất phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại thành 06 phần bằng nhau cho 06 anh chị em, tuy nhiên bà H1, ông L, ông D1, ông S, bà L1 không có nhu cầu sử dụng và đều tặng cho ông V toàn bộ di sản của bố mẹ là 1503m<sup>2</sup> trong đó 200m<sup>2</sup> đất ở và 1.303m<sup>2</sup> đất vườn, trên đất có 01 nhà ngói cấp 4 năm gian của Văn bản có sự nhất trí của các anh chị em và được công chứng của Văn phòng C2 và có chứng thực của UBND xã Đ. Ngày 26/7/2017 anh chị em họp phân chia di sản, sau đó ông là người đi xin xác nhận của địa phương. Sau khi xác nhận chữ ký UBND xã có niêm yết theo quy định đến ngày 14/8/2017 không ai có ý kiến gì ông V đi làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế 14/8/2017 ông V đi kê khai và đã được Sở Tài nguyên và môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở ngày 19/12/2017. Khi ông V làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các anh chị em trong gia đình cũng như bà H, anh D có biết việc này vì bản thân anh D có mặt tại buổi họp phân chia di sản thừa kế nhưng bà H và anh D không có ý kiến phản đối gì. Do có mâu thuẫn nên năm 2022 bà H làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Sông Lô đề nghị phân chia di sản thừa kế của cụ C, cụ P.

Trên thửa đất có diện tích 1503m<sup>2</sup> vợ chồng ông V đang sử dụng có các tài sản của vợ chồng ông V. Năm 2022 vợ chồng ông V đã tiến hành sửa lại ngôi nhà và xây dựng thêm 01 gian, xây dựng 01 nhà bếp 03 gian cùng khu vệ sinh khép kín, 01 sân lát gạch hoa, sân dưới lát gạch đỏ và bồn mái tôn, xây dựng lại chuồng trại, 01 gian kho chứa đồ và trồng cây cối hoa màu trên đất. Nguồn gốc tiền xây dựng công trình và sửa lại nhà là của vợ chồng ông V, các con ông đi làm ở riêng và không có đóng góp và không có liên quan đến các tài sản này.

Đối với diện tích đất hiện nay ông L đang sử dụng không phải là đất thổ cư của bố, mẹ ông để lại mà là đất đồi rừng cụ C, cụ P được giao quản lý trồng cọ từ năm 1993 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2019 ông L về hưu và có kê khai làm thủ tục được UBND huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/7/2019 đối với thửa 592, tờ bản đồ số 30, diện tích 7019m<sup>2</sup> (ông L đã chuyển đổi mục đích sử dụng 400m<sup>2</sup> thành đất ở). Ông xác định không phải là di sản do bố mẹ ông để lại.

Ông đồng ý với kết quả thẩm định và định giá tài sản không có ý kiến thắc mắc gì. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp giả sử nếu phải chia di sản thừa kế của các cụ là đất đồi rừng ông **V** tự nguyện tặng cho ông **L** kỷ phần của ông được hưởng và không phải thanh toán thành tiền cho ông.

Đối với các cây cối trên đất ông **V** tự nguyện cho ông **L**, bà **Đ** được sở hữu và không phải thanh toán giá trị tài sản cho vợ chồng ông. Đối với các cây cối trên phần đất bà **H**, anh **D** được nhận thì ông tự nguyện thu hoạch.

Ông **V** xác định diện tích thửa đất hiện nay vợ chồng ông đang sử dụng là tài sản của vợ chồng ông. Nguồn gốc là thửa đất của bố mẹ ông để lại, các anh em ông đã họp gia đình và thống nhất cho ông được hưởng toàn bộ di sản do bố mẹ ông để lại và có lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế năm 2017. Do vậy ông **V** không đồng ý với toàn bộ nội dung khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của bà **Đào Minh H.**

*Bị đơn ông **Nguyễn Bá L** trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:*

Về mối quan hệ huyết thống trong gia đình, anh chị em như ông **V** trình bày là đúng. Về di sản của cụ **C** cụ **Phan đề L3** như ông **V** trình bày là chính xác. Cụ **C** và cụ **Phan C1** không để lại di chúc, chỉ có 01 giấy ủy nhiệm do cụ **C** và 06 người con lập năm 2006, các cụ có để lại 1503m<sup>2</sup>, trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở và 1.303m<sup>2</sup> đất vườn đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 đứng tên cụ **Nguyễn Bá C**. Trong quá trình sử dụng cụ **C**, cụ **P** đã xây dựng một ngôi nhà cấp bốn năm gian trên thửa đất này.

Về giấy ủy nhiệm quyền thừa kế nhà, đất ngày 23/4/2006 là do anh em ông tự viết và đọc cho bố ông là cụ **Nguyễn Bá C** nghe, cụ đồng ý với nội dung giấy ủy nhiệm. Sau đó cụ **C** và các anh chị em, ông cùng ký. Ông **S** là người đi xin xác nhận của UBND xã và giữ giấy ủy nhiệm. Nội dung giấy ủy nhiệm anh em thống nhất tạm giao cho ông **D1** (là anh trai cả) đất thổ cư 200m<sup>2</sup> và 01 nhà ngói cấp 4 năm gian của bố mẹ cho ông **D1** quản lý. Buổi họp viết giấy ủy nhiệm có 06 anh em, bố ông là cụ **C** và 02 hai người làm chứng là bà **Nguyễn Thị T1**, (thím dâu) và ông **Nguyễn Bá H3** (chú ruột, đã chết) cùng ký vào giấy ủy nhiệm. Sau đó ông **D1** không sinh sống ở đây nên đã giao cho ông **V** quản lý sử dụng. Đến ngày 26/7/2017 ông **D1** tổ chức họp gia đình gồm 06 anh chị em ruột và thống nhất phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại thành 06 phần bằng nhau cho 06 anh chị em nhưng bà **H1**, ông **L**, ông **D1**, ông **S**, bà **L1** không có nhu cầu sử dụng và đều tặng cho ông **V**. Tất cả các anh chị em đều thống nhất phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại và tặng cho ông **V** toàn bộ di sản của bố mẹ. Văn bản có sự nhất trí của các anh chị em và có chứng thực của **UBND xã Đ**. Trước khi UBND xã chứng thực đại diện UBND xã có mời 06 anh chị em ông đến hỏi về việc tự nguyện lập biên bản họp phân chia và xác nhận chữ ký của mình. Sau khi xác nhận chữ ký UBND xã có niêm yết theo quy định đến ngày 14/8/2017 không ai có ý kiến gì ông **V** đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất thổ cư.

Sau khi có văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ông V đi kê khai và được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở ngày 19/12/2017. Sau đó vợ chồng ông V ở và sử dụng ổn định đến nay không ai có ý kiến gì. Do vậy toàn bộ diện tích đất hiện nay ông V đang sử dụng là đất của bố mẹ ông để lại, các anh em ông đã họp gia đình và thống nhất cho ông V được hưởng toàn bộ và đều tặng lại di sản được thừa kế cho ông V. Nên bà H đề nghị chia thừa kế đối với thửa đất thổ cư là thửa số 286, tờ bản đồ số 22 là không có cơ sở pháp lý vì anh em ông đã thống nhất họp gia đình tặng cho ông V nên là tài sản của ông V mà không còn là di sản của bố mẹ để lại.

Diện tích đất hiện nay ông đang sử dụng không phải là đất thổ cư của bố mẹ để lại mà là đất đồi rừng của ông cha để lại cho cụ C, tuy nhiên sau này đã được nhà nước quốc hữu hóa và cụ C được giao quản lý trồng rừng cộ từ năm 1993, phải trả sản lượng bằng lá cộ nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2019 ông L trực tiếp đi kê khai làm thủ tục và được UBND huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/7/2019 đối với thửa đất số 592, tờ bản đồ số 30, diện tích 7019m<sup>2</sup> (ông đã chuyển đổi mục đích sử dụng từ 400m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất thành đất ở nông thôn). Trên đất năm 2019 vợ chồng ông đã xây dựng 01 nhà một tầng 05 gian, 01 nhà để xe, 01 khu vệ sinh khép kín, 02 gian chuồng trại, 01 sân gạch đỏ, 01 mái tôn và tường rào bao quanh. Toàn bộ các tài sản nêu trên là của vợ chồng ông. Các con của ông không có đóng góp gì. Do vậy ông L xác định diện tích đất 7019m<sup>2</sup> là tài sản của vợ chồng ông, không phải là di sản của cụ C, cụ P để lại.

Do vậy đối với các nội dung khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của bà Đào Minh H ông hoàn toàn không nhất trí. Quá trình giải quyết vụ án ông có đồng ý cho anh D một phần đất ở và đất rừng trong bìa đỏ của gia đình ông để hai bên thống nhất thỏa thuận rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên anh D đi tham khảo do không làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên thỏa thuận không thành. Tại phiên tòa ông có quan điểm giả sử nếu phải chia thừa kế đối với thửa đất rừng sản xuất thì ông đồng ý nhận kỷ phần do các anh chị em tặng cho lại và đồng ý nhận tài sản là cây cối trên đất do được ông V cho. Đối với ngoài phần đất của anh D được nhận từ ông D1 thì ông tự nguyện cho thêm anh D diện tích đất để cho đủ tổng là 2.000m<sup>2</sup> và ông không đề nghị anh D phải thanh toán thành tiền cho ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án có quan điểm trình bày:

Bà H1 và bà L1 là con gái của cụ C, cụ P. Cụ C, cụ P không có con riêng và cũng không có con nuôi. Hai cụ sinh được 06 người con như ông V, ông L trình bày là đúng, ông D1 chết năm 2018. Về giấy ủy nhiệm quyền thừa kế nhà, đất ngày 23/4/2006 là do 6 anh chị em tự viết và đọc cho cụ Nguyễn Bá C nghe, cụ C đồng ý với nội dung giấy ủy nhiệm. Sau đó cụ C cùng sáu anh chị em đã ký vào giấy ủy nhiệm. Nội dung giấy ủy nhiệm là các anh chị em thống nhất tạm giao cho ông D1 (là anh trai cả) đất thổ cư 200m<sup>2</sup> và 01 nhà ngói cấp 4 năm gian của

bố mẹ cho ông D1 quản lý. Buổi họp viết giấy ủy nhiệm có 06 anh chị em, cụ C và 02 hai người làm chứng là bà Nguyễn Thị T1, (thím dâu) và ông Nguyễn Bá H3 (chú ruột) cùng ký vào giấy ủy nhiệm.

Lý do làm giấy ủy nhiệm ngày 23/4/2006 là do cụ C muốn lấy vợ lẽ nên anh chị em thống nhất làm giấy ủy nhiệm giao cho ông D1 là con trai trưởng tạm thời quản lý, sử dụng nhà và đất của bố mẹ. Sau đó ông D1 không sinh sống ở đây giao cho ông V quản lý sử dụng đến ngày 26/7/2017 ông D1 tổ chức họp gia đình gồm 06 anh chị em ruột và phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại. Tất cả các anh chị em đều thống nhất phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại thành 06 phần bằng nhau cho 06 anh chị em, tuy nhiên các anh chị em trong gia đình không có nhu cầu sử dụng và anh chị em đều tặng cho ông V toàn bộ di sản của bố mẹ để lại. Văn bản có sự nhất trí của các anh chị em và có chứng thực của UBND xã Đ, công chứng của Văn phòng C2. Trước khi UBND xã chứng thực đại diện UBND xã có mời 06 anh chị em đến hỏi về việc tự nguyện lập văn bản phân chia và xác nhận chữ ký của mình. Sau khi xác nhận chữ ký UBND xã có niêm yết theo quy định đến ngày 14/8/2017 không ai có ý kiến gì. Khi họp có mặt anh D là con trai bà H, anh D có biết việc này và không có ý kiến gì.

Sau khi phân chia ông V đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở từ năm 2017. Ông V ở và sử dụng ổn định đến nay. Diện tích đất hiện nay ông L đang sử dụng không phải là đất thổ cư của bố mẹ để lại mà là đất đồi rừng hai cụ C, P được giao quản lý trồng cọ từ năm 1993 (là loại đất 50 năm). Năm 2019 ông L về làm thủ tục được giao diện tích đất này, diện tích đất rừng sản xuất là 7019m<sup>2</sup>. Đây không phải là di sản do cụ C, cụ P để lại mà do ông L tự đi chuyển đổi và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Diện tích đất hiện nay ông V đang sử dụng là đất của cụ C cụ P để lại tuy nhiên các anh em đã họp gia đình phân chia di sản thừa kế và tặng cho ông V được hưởng toàn bộ di sản do các cụ để lại. Bà H1, bà L1 đều không đồng ý với nội dung khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của bà Đào Minh H. Vì di sản thừa kế do bố mẹ để lại đã được 06 anh chị em phân chia từ năm 2017. Hiện nay không còn là di sản để phân chia.

Đối với diện tích đất 7019m<sup>2</sup> tại thửa đất số 592, tờ bản đồ số 30 có nguồn gốc là đất rừng của ông cha để lại cho cụ C. Sau này diện tích đất đã được nhà nước quốc hữu hóa giao cho hợp tác xã quản lý nhưng HTX đã giao lại cho gia đình cụ C được tiếp tục trông coi, sử dụng đất rừng và trả sản lượng lá cọ hàng năm. Diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến năm 2019 ông L làm thủ tục kê khai và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông L. Hiện nay bà H đề nghị chia di sản thừa kế di sản của cụ C, cụ P là đất ở và đất rừng. Đối với đất thổ cư là đất ở, đất vườn do không còn di sản để phân chia và đối với thửa đất rừng sản xuất nếu phải chia mà được nhận kỷ phần thừa kế thì các bà thống nhất tặng cho ông L quản lý, sử dụng, không phải thanh toán thành tiền.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bá S trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:

Ông là con trai thứ tư của cụ C, cụ P, là em trai chồng của bà H, là anh trai của ông V và em trai của ông L. Cụ C, cụ P không có con riêng và cũng có con nuôi. Bố, mẹ ông sinh được 06 người con như ông V, ông L trình bày là đúng, thời điểm các cụ và ông D1 chết như trình bày của ông V, ông L.

Về giấy ủy nhiệm quyền thừa kế nhà, đất ngày 23/4/2006 là do anh em ông tự thỏa thuận, ông là người viết ủy nhiệm và sau đó đọc cho cụ Nguyễn Bá C nghe, cụ đồng ý với nội dung giấy ủy nhiệm. Sau đó cụ C và các con đều thống nhất ký vào giấy ủy nhiệm và giao cho ông giữ.

Nội dung giấy ủy nhiệm là thống nhất giao cho ông D1 (là anh trai cả) đất thổ cư 200m<sup>2</sup> và 01 nhà ngói cấp 4 năm gian của bố, mẹ ông cho ông D1 quản lý. Buổi họp viết giấy ủy nhiệm có 06 anh chị em, người làm chứng là bà Nguyễn Thị T1 (thím dâu) và ông Nguyễn Bá H3 (chú ruột, đã chết) cùng ký vào giấy ủy nhiệm. Lý do làm giấy ủy nhiệm là do cụ C muốn lấy vợ lẽ nên anh chị em thống nhất làm giấy ủy nhiệm giao cho ông D1 là con trai cả tạm thời quản lý, sử dụng nhà và đất của bố mẹ để bảo toàn tài sản. Sau đó ông D1 không sinh sống ở đây giao cho ông V quản lý sử dụng đến ngày 26/7/2017 ông D1 tổ chức họp gia đình gồm 06 anh chị em ruột và phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại. Tất cả các anh chị em đều thống nhất phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại thành 06 phần bằng nhau cho 06 anh chị em. Tuy nhiên bà H1, ông L, ông D1, ông S, bà L1 không có nhu cầu sử dụng và đều tặng cho ông V toàn bộ di sản của bố mẹ để lại gồm 1.503m<sup>2</sup> trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở còn lại là đất vườn tại thửa đất số 286, tờ bản đồ số 22, diện tích đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 đứng tên ông Nguyễn Bá C, địa chỉ thửa đất thôn H, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc. Văn bản có sự nhất trí của các anh chị em và có chứng thực của UBND xã Đ, Văn phòng C2. Trước khi UBND xã chứng thực đại diện UBND xã có mời 06 anh chị em ông đến hỏi về việc tự nguyện lập biên bản phân chia và xác nhận chữ ký của mình. Khi họp có mặt anh D là con trai bà H, anh D có biết việc này và cũng không có ý kiến gì.

Sau khi phân chia ông V đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà ở năm 2017. Ông V ở và sử dụng ổn định đến nay. Diện tích đất hiện nay ông L đang sử dụng không phải là đất thổ cư của bố mẹ để lại mà là đất đồi rừng cụ C, cụ P được giao quản lý đất cò từ năm 1993 (là đất 50 năm). Năm 2019 ông L về làm thủ tục được giao diện tích đất này, diện tích đất rừng sản xuất là 7019m<sup>2</sup>. Đây không phải là di sản của cụ C, cụ P để lại, theo quy định xác định ông L tự đi chuyển đổi và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Diện tích đất hiện nay ông V đang sử dụng là đất của cụ C, cụ P để lại, nhưng các anh em trong gia đình đã họp gia đình thống nhất phân chia di sản thừa kế và tặng cho ông V được hưởng toàn bộ di sản. Ông không đồng ý với nội dung

khởi kiện yêu cầu chia thừa kế của bà **Đào Minh H.** Vì di sản thừa kế do bố mẹ ông để lại đã được 06 anh chị em chúng tôi phân chia từ năm 2017.

Đối với diện tích đất 7019m<sup>2</sup> tại thửa đất số 592, tờ bản đồ số 30 có nguồn gốc là đất rừng của ông cha để lại cho cụ **C.** Sau này diện tích đất đã được nhà nước quốc hữu hóa giao cho hợp tác xã quản lý nhưng HTX đã giao lại cho gia đình cụ **C** được tiếp tục trông coi, sử dụng đất rừng và trả sản lá cọ hàng năm. Diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến khi năm 2019 ông **L** làm thủ tục kê khai và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay bà **H** đề nghị chia di sản thừa kế di sản của cụ **C**, cụ **P** là đất ở và đất rừng. Đối với đất ở do không còn di sản để phân chia và đối với đất rừng nếu phải chia mà được nhận kỷ phần thừa kế thì tặng cho ông **L** quản lý, sử dụng, không phải thanh toán thành tiền.

*Người có quyền lợi liên quan bà **Vũ Thị N** vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án có quan điểm trình bày:*

Bà là vợ của ông **Nguyễn Bá V** và thống nhất quan điểm trình bày của ông **V** về nội dung vụ án. Bà xác định toàn bộ các tài sản trên đất là của vợ chồng bà và các con không có đóng góp, liên quan gì. Đồng thời không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà **H.**

Bà đồng ý với quan điểm của ông **V** về việc cho vợ chồng ông **L**, bà **D** số cây cối trên phần đất của ông **L** được nhận và không phải thanh toán tiền. Đối với số cây cối trên phần đất của bà **H**, anh **D** được nhận bà tự nguyện thu hoạch cây.

*Người có quyền lợi liên quan bà **Nguyễn Thị Kim D** trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:*

Bà là vợ của ông **Nguyễn Bá L** và thống nhất quan điểm trình bày của ông **L** về nội dung vụ án. Bà xác định toàn bộ các tài sản trên đất là của vợ chồng và các con không có đóng góp, liên quan gì. Bà đồng ý nhận số cây cối trên đất do vợ chồng ông **V** cho. Đồng thời không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà **H.**

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh **Nguyễn Đào D** trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:*

Anh là con trai của ông **D1**, bà **H**. Anh đồng ý với trình bày của bà **H** về nội dung vụ án cũng như yêu cầu khởi kiện.

Anh xác nhận chữ ký của ông **Nguyễn Bá D1** trong giấy ủy nhiệm quyền thừa kế nhà, cửa, đất ngày 23/4/2006 và trong văn bản hợp gia đình về việc phân chia di sản thừa kế (đất ở, đất vườn) ngày 26/7/2017 là chữ ký của ông **Nguyễn Bá Dư**. Về nội dung cuộc họp, anh không được dự nên anh không được biết. Cuộc họp ngày 26/7/2017 anh là người đưa ông **D1** về quê để họp do ông **D1** bị ung thư nên anh đưa ông **D1** về quê. Tại cuộc họp có ông **D1**, bà **H1**, ông **S**, bà **L1**, ông **L**, ông **V**. Anh có nghe ông **D1** nói lại do ông **D1** bị ốm nên để cho ông **V** đứng tên làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn đất vẫn là di sản của các cụ chưa chia cho ai. Giao cho ông **L**, ông **S** giám sát ông **V** làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông **D1** nói lại với anh nhà 05 gian do ông bà để lại sau này

làm nhà từ đường. Do vậy anh đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H. Nếu chia di sản thừa kế anh đề nghị nhận kỷ phần từ ông D1 được nhận thừa kế là đất. Việc ông L đồng ý cho thêm anh diện tích đất rừng cộng với diện tích phần được nhận để được tổng diện tích là 2.000m<sup>2</sup> anh đồng ý nhận.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Văn phòng C2 do ông Nguyễn Kim B Trưởng Văn phòng công chứng vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình giải quyết vụ án có quan điểm trình bày:*

Sau khi nhận được yêu cầu của ông Nguyễn Bá V đại diện cho những người thừa kế của cụ Nguyễn Bá C và cụ Nguyễn Thị P đề nghị Văn phòng C2 thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, công chứng viên đã kiểm tra hồ sơ giấy tờ gồm có: “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số: R 612047, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 01303 do UBND huyện L (cũ) cấp ngày 13/12/2000 cho hộ ông Nguyễn Bá C.

Kiểm tra giấy tờ tùy thân và năng lực hành vi dân sự của những người thừa kế thuộc hàng thứ nhất của cụ C, cụ P gồm: Ông Nguyễn Bá D1; bà Nguyễn Thị H1; ông Nguyễn Bá V; ông Nguyễn Bá L; bà Nguyễn Thị L1; bà Nguyễn Thị H1; ông Nguyễn Bá S.

Sau đó, Văn phòng C2 đã làm thông báo gửi đến UBND xã Đ đề nghị tiến hành niêm yết công khai về việc thụ lý Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Bá C và cụ Nguyễn Thị Phan .1 Sau 15 ngày niêm yết thông báo tại trụ sở UBND xã Đ, Văn phòng C2 không nhận được khiếu nại, tố cáo gì về quyền định đoạt di sản thừa kế và những người được hưởng thừa kế khối tài sản của cụ C, cụ P để lại. Như vậy, người được hưởng di sản của cụ C, cụ Phan G có 06 người là các ông (bà): Nguyễn Thị H1, Nguyễn Bá L, Nguyễn Bá D1, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Bá S, Nguyễn Bá V. Không có người nào trong số những người nêu tên ở trên không được quyền hưởng thừa kế của cụ C, cụ P để lại theo quy định tại Điều 621 Bộ luật dân sự năm 2015. Đến thời điểm lập và ký kết văn bản phân chia thừa kế không có ai từ chối nhận di sản thừa kế. Ngoài những người có tên nêu trên cụ C, cụ P không còn bố nuôi, mẹ nuôi, vợ khác, con nuôi, con đẻ, con riêng, người phải nuôi dưỡng nào khác.

Ngày 24 tháng 8 năm 2017 các ông (bà): Nguyễn Thị H1, Nguyễn Bá L, Nguyễn Bá D1, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Bá S, Nguyễn Bá V đã ký tên văn bản. Trước khi ký tên Văn bản đã được nghe đọc toàn bộ Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế. Trong Văn bản này các đồng thừa kế là các ông (bà): Nguyễn Thị H1, Nguyễn Bá L, Nguyễn Bá D1, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Bá S không có nhu cầu sử dụng kỷ phần được hưởng nên đã tự nguyện tặng cho phần kỷ phần thừa kế mà mình được hưởng cho ông Nguyễn Bá V được quyền sử dụng mà không yêu cầu trả tiền chênh lệch. Đối với phần diện tích đất của từng người trong hộ các ông bà này cũng đồng ý tặng cho ông Nguyễn Bá V. Ông Nguyễn Bá V đồng ý nhận kỷ phần thừa kế được các đồng thừa kế tặng cho, đồng ý nhận phần diện tích đất của những thành viên hộ tặng cho gộp với kỷ phần thừa kế quyền sử dụng

đất của mình để được sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên. Sau khi đọc Văn bản những người thừa kế đã hiểu, đồng ý ký tên và điểm chỉ vào Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế trước sự chứng kiến của công chứng viên Văn phòng C2.

Như vậy việc tiếp nhận và chứng nhận Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của Văn phòng C2 được thực hiện đúng quy định tại điều 40 Luật công chứng 2014.

Căn cứ vào quá trình tiếp nhận, ký kết Văn bản này Văn phòng C2 thấy rằng: Mục đích và nội dung của Văn bản không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Văn bản này là đúng sự thật; tại thời điểm giao kết Văn bản này: thừa đất không có tranh chấp, không nằm trong quy hoạch; không có di chúc do cụ C, cụ P để lại; Quyền sử dụng đất không bị kê biên để bảo đảm thi hành án; Những người ký kết Văn bản đều có đủ năng lực hành vi dân sự. Việc giao kết Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc. Vì vậy không có căn cứ để tuyên bố vô hiệu đối với Văn bản phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Bá C và cụ Nguyễn Thị Phan .1 Trường hợp muốn hủy văn bản này thì những người thừa kế phải đồng ý ký kết văn bản chấm dứt hiệu lực pháp luật của Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ C, cụ P có sự chứng nhận của Văn phòng C2.

Ủy ban nhân dân xã S là cơ quan kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện S và Ủy ban nhân dân xã Đ có quan điểm giữ nguyên quan điểm của Ủy ban nhân dân huyện S và Ủy ban nhân dân xã Đ đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án:

Nguồn gốc thửa đất số 286, tờ bản đồ số 22 diện tích 1503m<sup>2</sup> đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Bá V có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Bá C (bố đẻ ông V) đã được UBND huyện L (cũ) công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/11/2000, số phát hành R 612047, số vào sổ 01303 đứng tên hộ ông Nguyễn Bá C.

Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Bá V tại thôn H, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc tại thửa đất số 286, tờ bản đồ số 22: Tháng 12 năm 2017 trên cơ sở hồ sơ do UBND xã Đ đề nghị, Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ2 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Bá V.

Thửa đất số 592, tờ bản đồ số 30 là thửa đất rừng sản xuất do hộ cụ Nguyễn Bá C, cụ Nguyễn Thị P sử dụng từ năm 1993 để trồng cọ (đất 50 năm do UBND xã Đ quản lý).

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Bá L đối với diện tích 7019m<sup>2</sup>, loại đất rừng sản xuất tại xã Đ, huyện S.

Sau đó ông Nguyễn bá L làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất thành đất ở và đất vườn tại thửa đất số 592, tờ bản đồ số 30, diện tích 7019m<sup>2</sup>. Sau khi thẩm định hồ sơ, UBND huyện S đã ban hành Quyết định số 1579/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất sang đất ở nông thôn, diện tích 400m<sup>2</sup> đất ở và 6619m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất (RSX).

Khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Bá L là đúng theo quy định pháp luật.

*Sở Nông Nghiệp và Môi trường tỉnh P có quan điểm trình bày:*

Đồng ý với quan điểm trước đây của đại diện theo ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ2 về nội dung vụ án là: Ngày 27/11/2019 Văn phòng Đ2 chi nhánh S1 tiếp nhận hồ sơ hộ ông Nguyễn Bá V được nhận thừa kế quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Bá C. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đã phân công cán bộ kiểm tra hồ sơ gồm có: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Bá C, Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, Biên bản kiểm tra hiện trạng đất, mảnh trích đo thửa đất, đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Bá V, Giấy chứng tử của ông C, giấy khai sinh của ông V, giấy chứng minh nhân dân của ông V.

Sau khi kiểm tra hồ sơ đã có đầy đủ các loại văn bản, giấy tờ cần thiết để thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Văn phòng đăng ký đã chuyển hồ sơ đến Chi cục Thuế huyện S để xác định nghĩa vụ tài chính. Sau khi có thông báo về thực hiện nghĩa vụ tài chính của Chi cục Thuế huyện S. Văn phòng đã làm thủ tục in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chuyển đến Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đ2 ký giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Bá V số phát hành CL 752182, ngày cấp 19/12/2017.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp dựa trên cơ sở: Có văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất của các thành phần hàng thừa kế được Văn phòng C2 chứng nhận ngày 24/8/2017 và đã có thông báo thực hiện nghĩa vụ tài chính của Chi cục Thuế huyện S. Do vậy khẳng định trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Bá V là đúng, đầy đủ theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2026/DS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 34, 35, 227, 228, 147, 157, 165, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Minh H về việc yêu cầu tuyên văn bản hợp gia đình về việc phân chia di sản thừa kế có chứng thực của

UBND xã Đ ngày 26 tháng 7 năm 2017 và Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất được văn phòng C2 công chứng ngày 14 tháng 8 năm 2017 vô hiệu.

2. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của bà H về yêu cầu tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ2 cấp ngày 19/12/2017 mang tên ông Nguyễn Bá V và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 11/7/2019 mang tên hộ ông Nguyễn Bá L.

3. Xác định thửa đất số 286, tờ bản đồ số 22, diện tích đo thực tế 1.456,2m<sup>2</sup>, địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là: Thôn H, xã S, tỉnh Phú Thọ là tài sản của ông Nguyễn Bá V mà không còn là di sản thừa kế của cụ C, cụ P để lại nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đòi chia thừa kế đối với thửa đất này.

4. Xác định di sản thừa kế của cụ C, cụ P để lại là thửa đất số 592, tờ bản đồ số 30, diện tích 7.019m<sup>2</sup> đất RSX tại Thôn H, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc; nay là: Thôn H, xã S, tỉnh Phú Thọ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Bá L có tổng trị giá 1.130.059.000 đồng;

Các tài sản gắn liền với đất là nhà cấp bốn, nhà xe, chuồng gà, sân gạch, tường rào xây bao loan trên đất là tài sản hợp pháp của vợ chồng ông L, bà Đ không phải là di sản thừa kế.

Đối với toàn bộ cây cối lâm lộc trồng trên đất RSX là tài sản của vợ chồng ông V, bà N. Ông V, bà N tự nguyện để cho ông L, bà Đ sở hữu các cây trên đất ông L được chia, được cho sử dụng và không phải thanh toán trị giá cho ông V, bà N.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đào Minh H.

5.1. Công nhận văn bản “Giấy ủy nhiệm quyền thừa kế” lập ngày 23/4/2006 là hợp pháp.

5.2. Bà H và anh D là hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Bá D1 được nhận kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Bá D1 được chia với diện tích 1.002,7m<sup>2</sup> và ghi nhận sự tự nguyện của ông L tặng cho anh D phần diện tích đất 997,3m<sup>2</sup>. Như vậy bà H và anh D được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 2.000m<sup>2</sup> đất RSX được giới hạn bởi các điểm 45, 45A, 53, 52, 51, 50, 49, 48, 47, 46, 45 (có sơ đồ chi tiết kèm theo). Ông V, bà N tự nguyện thu hoạch toàn bộ cây trồng trên diện tích 2000m<sup>2</sup> đất mà bà H, anh D được nhận từ phần thừa kế của ông D1 được chia, được ông L cho.

5.3. Ông Nguyễn Bá L được chia, được cho có tổng diện tích là 6.016,2m<sup>2</sup> (1.002,7m<sup>2</sup> x 6 suất) đất, ông L tự nguyện cho anh D 997,3m<sup>2</sup> đất RSX. Nên ông L còn lại là 6.016,2m<sup>2</sup> đất - 997,3m<sup>2</sup> đất RSX = 5.018,9m<sup>2</sup> đất (làm tròn 5.019m<sup>2</sup>, trong đó có 400m<sup>2</sup> đất ở, 4.619m<sup>2</sup> đất RSX) được giới hạn bởi các điểm 3, 2, 1, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 30, 41, 42, 43, 44, 45, 45A, 53, 54, 3 (có sơ đồ chi tiết kèm theo). Ông L, bà Đ được quyền sở hữu căn nhà

cáp bốn, nhà xe, chuồng gà, sân gạch, mái tôn, tường rào xây bao loan và toàn bộ cây cối lâm lộc trên phần đất 5.019m<sup>2</sup> được chia, được cho.

Ông **L** được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đã được cấp) hoặc liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới theo quy định của pháp luật; bà **H** và anh **D** được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Về chi phí tố tụng: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1 Ông **Nguyễn Bá L**, ông **Nguyễn Bá V**, bà **Nguyễn Thị H1**, ông **Nguyễn Bá S**, bà **Nguyễn Thị L1** được miễn án phí theo quy định pháp luật.

7.2. Bà **H**, anh **D** phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm thay cho ông **Nguyễn Bá D1** với số tiền là 8.071.850 đồng (tám triệu không trăm bảy mươi hai nghìn đồng, đã làm tròn).

Ngoài ra, Bản án còn giải quyết về nghĩa vụ thi hành án và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 26/01/2026, nguyên đơn là bà **Đào Minh H** có đơn kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Toà án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng nghĩa vụ và được thực hiện đầy đủ quyền hạn của mình được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Đào Minh H**; căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ đã thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và quan hệ pháp luật

tranh chấp theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND xã S và đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh P có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L1, vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Bố mẹ chồng của nguyên đơn bà Đào Minh H là cụ ông Nguyễn Bá C (chết năm 2007) và cụ bà Nguyễn Thị P (chết năm 2003). Hai cụ có 06 người con là ông Nguyễn Bá D1 (chồng của nguyên đơn, chết năm 2018), bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Bá S, ông Nguyễn Bá L, ông Nguyễn Bá V và bà Nguyễn Thị L1. Bà H và ông D1 có một người con chung là anh Nguyễn Đào D.

Quá trình chung sống, cụ C và cụ P có tài sản chung là hai thửa đất gồm:

Thửa số 286, tờ bản đồ 22 (bản đồ 299), diện tích 1503m<sup>2</sup> (trong đó có 200m<sup>2</sup> đất thổ cư và 1303m<sup>2</sup> đất vườn), diện tích thẩm định thực tế là 1456,2m<sup>2</sup>. Trên đất các cụ xây dựng một ngôi nhà cấp 4 năm gian. Sau này vợ chồng ông Nguyễn Bá V (người đang trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất) đã tu sửa xây thêm một số công trình trên đất vào năm 2022.

Thửa số 592, tờ bản đồ 30 (bản đồ 299), diện tích 7019m<sup>2</sup> (trong đó có 400m<sup>2</sup> đất ở và 6619m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất). Thửa đất này hiện đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Bá L. Trên đất có tài sản là 01 ngôi nhà tầng 05 gian, 01 nhà để xe, 01 khu vệ sinh khép kín, 02 gian chuồng trại, 01 sân gạch đỏ, 01 mái tôn và tường rào bao quanh do vợ chồng ông L tạo lập.

Bà H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C, cụ P theo di chúc được lập dưới hình thức “Giấy ủy nhiệm quyền thừa kế nhà, đất” vào ngày 23/4/2026 đối với thửa đất số 286, tờ bản đồ 22 và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 592, tờ bản đồ 30 để bà và con trai bà là anh Nguyễn Đào D được hưởng phần di sản thừa kế của chồng bà là ông Nguyễn Bá Dư. Đồng thời yêu cầu hủy hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông V và ông L.

Các đồng thừa kế của cụ C, cụ P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng thửa đất số 286, tờ bản đồ 22 đã được phân chia di sản thừa kế và tặng cho ông Nguyễn Bá V theo các Văn bản phân chia di sản thừa kế lập ngày 26/7/2017; Văn bản phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 14/8/2017. Hiện nay đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Bá V. Còn thửa đất số 592, tờ bản đồ 30 hiện đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Bá L. Trường hợp phải chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 592, tờ bản đồ 30 thì

những người thuộc hàng thừa kế còn lại là bà H1, ông S, ông V, bà L1 đều đồng ý cho lại ông L phần di sản thừa kế mà họ được hưởng. Ông L đồng ý nhận phần di sản thừa kế mà anh, chị, em cho ông nhưng ông cũng đồng ý cho lại anh D (con ông D1, bà H) một phần diện tích đất rừng sản xuất để đủ 2000m<sup>2</sup> ngoài phần di sản thừa kế mà mẹ con anh D được nhận từ kỹ phần của ông D1.

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1.1] Về hàng thừa kế:

Căn cứ Điều 613, Điều 651 Bộ luật dân sự, hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ C, cụ P gồm 6 người con là ông V, ông L, ông S, bà L1, bà H1, ông D1 (ông D1 đã chết nên vợ là bà H và con là anh D là hàng thừa kế thứ nhất của ông D1).

[2.1.2] Về di sản thừa kế:

- Đối với thửa đất 286, tờ bản đồ số 22, diện tích 1503m<sup>2</sup> (diện tích đo thực tế 1456,2m<sup>2</sup>):

Căn cứ lời khai của các đương sự và kết quả xác minh tại chính quyền địa phương xác định: Tại sổ mục kê, sổ địa chính, bản đồ 299 đều thể hiện thửa đất 286, tờ bản đồ số 22, diện tích 1503m<sup>2</sup> đứng tên cụ Nguyễn Bá C và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 13/12/2000. Đây là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của cụ C và cụ Phan N1 được coi là tài sản chung vợ chồng của hai cụ.

Về giá trị pháp lý của “Giấy ủy nhiệm quyền thừa kế nhà cửa, đất lập ngày 23/4/2006: Sau khi cụ Phan C1, ngày 23/4/2006 cụ C tổ chức họp gia đình gồm có cụ và 6 người con đẻ của cụ và cụ P (có mời ông Nguyễn Bá H3 (em trai cụ C) và bà Nguyễn Thị T1 (em dâu của cụ C) chứng kiến). Sau khi thống nhất cụ C và 6 người con lập văn bản là “Giấy ủy nhiệm quyền thừa kế” có nội dung ông D1 là con trai trưởng được quyền thừa kế hưởng toàn bộ gia sản nhà cấp bốn năm gian và khu vực đất lâm lộc của gia đình. Văn bản có chữ ký của cụ C, 6 người con, người làm chứng là ông H3, bà T1 và có xác nhận của UBND xã Đ. Hội đồng xét xử xét thấy:

Văn bản lập ngày 23/4/2006 có đầy đủ chữ ký các thành viên trong gia đình thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ P, đều thể hiện ý chí của cụ C và 6 người con về việc thỏa thuận định đoạt phân chia di sản thừa kế của cụ P là ½ tài sản trong khối tài sản chung với cụ C. Theo đó những người đồng thừa kế của cụ P đều nhất trí cho ông D1 được hưởng toàn bộ di sản thừa kế của cụ P để lại.

Còn đối với phần tài sản của cụ Cầu là ½ giá trị thửa đất số 286, tờ bản đồ số 22, diện tích 1503m<sup>2</sup> (diện tích đo thực tế 1456,2m<sup>2</sup>) thì tại thời điểm lập “Giấy ủy nhiệm quyền thừa kế nhà, cửa, đất”, cụ C tinh táo, minh mẫn, trước sự chứng kiến của những người con và hai người em trong gia đình đã tự nguyện thể hiện ý chí cho ông D1 là con trai trưởng được quyền thừa kế. Như vậy, “Giấy ủy nhiệm quyền thừa kế nhà, cửa, đất lập ngày 23/4/2006” vừa có nội dung thể hiện việc phân chia di sản thừa kế của cụ P, vừa có nội dung thể hiện di chúc định đoạt phần

tài sản của cụ C. Năm 2007, cụ C chết, phần di chúc của cụ C có hiệu lực đã định đoạt phần tài sản còn lại của cụ C để cho ông D1 được hưởng toàn bộ.

Điều đó có nghĩa, bằng “Giấy ủy nhiệm quyền thừa kế nhà, cửa, đất lập ngày 23/4/2006” cụ C và những người thuộc hàng thừa kế của cụ P đã thống nhất ý chí cho ông D1 toàn bộ tài sản là nhà, đất thuộc thửa đất số 286, tờ bản đồ 22, diện tích 1503m<sup>2</sup> trong đó có 200m<sup>2</sup> đất ở và 1303m<sup>2</sup> đất vườn. Ông D1 có quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với thửa đất này.

Tuy nhiên, trên thực tế ông D1 không ở trên thửa đất mà vẫn để ông V được trực tiếp quản lý, sử dụng. Năm 2017 ông D1 triệu tập cuộc họp gia đình với đầy đủ 6 thành viên và lập hai văn bản là “Văn bản phân chia di sản thừa kế là đất ở, đất vườn” lập ngày 26/7/2017, có chứng thực của UBND xã và “Văn bản phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất” lập ngày 14/8/2017 được công chứng tại Văn phòng C2. Nội dung của hai văn bản đều cùng thể hiện “giao thừa kế diện tích đất thổ cư, đất vườn cho ông Nguyễn Bá V. Sau khi sang tên đổi chủ quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Bá V, ông V không được tự ý bán, đổi và sau này làm nhà thờ tổ tiên. Ông V phải bàn bạc cùng các anh chị trong gia đình và nếu có bán đổi phải được sự đồng thuận của tất cả các thành viên trong gia đình”. Như vậy, về hình thức, văn bản này là phân chia di sản thừa kế bố mẹ để lại nhưng về bản chất, thửa đất thổ cư, đất vườn này đã thuộc quyền quản lý, sử dụng, định đoạt của ông D1 thông qua việc phân chia di sản thừa kế của cụ P vào năm 2006 và cụ C vào năm 2007 nên không còn là di sản thừa kế của cụ C, cụ P.

Hai văn bản lập năm 2017 đã thể hiện ý chí của ông D1 về việc tặng cho lại cho ông V toàn bộ thửa đất số 286, tờ bản đồ 22, diện tích 1503m<sup>2</sup>. Việc tặng cho này là tặng cho có điều kiện, ông V phải sử dụng đúng mục đích làm nơi thờ cúng tổ tiên và không được bán, đổi nếu không được sự đồng ý của những người cùng hàng thừa kế.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các văn bản được lập nêu trên là của mình, không ai có đề nghị giám định chữ ký, chữ viết của ông D1 trong các văn bản nêu trên. Mặc dù văn bản họp gia đình có chứng thực của UBND xã Đ có sai sót về việc ghi mốc thời gian nhưng căn cứ vào tài liệu do văn phòng C2 cung cấp cũng như sự thừa nhận của các đương sự về việc ký văn bản trên tinh thần tự nguyện, thấy rằng đã có sự thống nhất ý chí của tất cả các con cụ C, cụ P về việc thỏa thuận tặng cho ông V. Ông D1 thể hiện ý chí của mình đã tặng cho tài sản riêng của ông là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 286, tờ bản đồ số 22 của ông được cho theo văn bản lập ngày 23/4/2006 cho ông V, có sự đồng thuận của các anh chị em trong gia đình khi thực hiện việc phân chia di sản thừa kế của cụ C, cụ P để lại. Trên thực tế sau khi các bên ký Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất thì ông V mới có cơ sở và thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 286, tờ bản đồ số 22, diện tích 1503m<sup>2</sup> (đo đạc lại sau này là thửa số 01, mảnh trích đo địa chính số 13-2017 (367542-9-a)) và được Sở

Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ2 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/12/2017 đứng tên ông Nguyễn Bá V.

Do vậy mặc dù “Giấy ủy nhiệm quyền thừa kế nhà cửa, đất lập ngày 23/4/2006 được công nhận có giá trị pháp lý, ông D1 được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với thửa đất số 286, tờ bản đồ số 22 có diện tích 1503m<sup>2</sup> (kết quả đo thực tế diện tích 1456,2m<sup>2</sup>) nhưng bằng hai văn bản là “Văn bản phân chia di sản thừa kế là đất ở, đất vườn” lập ngày 26/7/2017, có chứng thực của UBND xã và “Văn bản phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất” lập ngày 14/8/2017 có công chứng, ông D1 và cả 5 người con còn lại của cụ C, cụ P đã thống nhất tặng cho ông V thửa đất trên. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc được thể hiện dưới dạng “Giấy ủy nhiệm quyền thừa kế nhà cửa, đất lập ngày 23/4/2006 của bà H là có căn cứ.

- Đối với thửa đất số 592, tờ bản đồ số 30, diện tích 7019m<sup>2</sup> :

Kết quả xác minh thể hiện nguồn gốc thửa đất rừng sản xuất nêu trên là của ông cha để lại cho cụ C, sau này Nhà nước quốc hữu hóa đã thu hồi lại diện tích đất này và thuộc quyền quản lý của UBND là loại đất rừng sản xuất. Từ năm 1990 - 1993 nhà nước giao đất cho các hộ gia đình trồng rừng cọ, trong đó có hộ cụ C, cụ P được giao lại diện tích đất này. Như vậy có căn cứ xác định diện tích thửa đất rừng nêu trên là di sản thừa kế của cụ C, cụ P để lại.

Năm 2019 ông L đã làm thủ tục kê khai và ngày 11/7/2019 đã được UBND huyện S (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu mang tên hộ ông Nguyễn Bá L và sau đó ông L đã chuyển mục đích sử dụng đất 400m<sup>2</sup> từ đất rừng sản xuất sang đất ở tại nông thôn. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do hộ ông L tự kê khai, không có tài liệu về việc cụ C, cụ P để lại di chúc định đoạt về khối tài sản này cũng như không có văn bản thống nhất của các hàng thừa kế thứ nhất của cụ C, cụ P cho ông L được sử dụng. Do vậy, việc ông L đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu mang tên hộ ông Nguyễn Bá L là không đúng đối tượng. Thửa đất số 592, tờ bản đồ số 30, diện tích 7019m<sup>2</sup> phải được xác định là di sản thừa kế của cụ C, cụ P để lại. Hai cụ chết không để lại di chúc nên yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của bà H đối với di sản thừa kế của cụ C, cụ P là thửa đất số 592, tờ bản đồ số 30, diện tích 7019m<sup>2</sup> có căn cứ được chấp nhận.

[2.1.3]. Về phân chia di sản thừa kế.

- Cụ C và cụ Phan C1 đều không để lại di chúc định đoạt đối với di sản thừa kế là thửa đất số 592, tờ bản đồ số 30, diện tích 7019m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất (RSX) nên di sản của các cụ sẽ được chia theo pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận vợ chồng ông V quản lý, sử dụng đất cho đến khi ông L về hưu và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay ông V vẫn đang trồng một số cây cối như bạch đàn, keo trên đất RSX và là người trực tiếp ở trên đất, có công trông coi, giữ gìn, bảo quản di sản từ khi cụ C chết cho đến nay. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của đương sự,

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét trích công sức trông coi, bảo quản và giữ gìn di sản thừa kế cho ông V là có căn cứ. Tuy nhiên việc Tòa án cấp sơ thẩm trích một suất thừa kế để tính công sức cho ông V và chia thừa kế chung cả hai cụ C và Phan cùng một thời điểm đối với cả khối di sản của hai cụ là chưa phù hợp bởi lẽ hai cụ chết ở hai thời điểm khác nhau, di sản thừa kế phải được chia cho số lượng người thừa kế khác nhau ở hai thời điểm mở thừa kế nên cần điều chỉnh cách chia di sản thừa kế của cấp sơ thẩm. Cụ thể:

Năm 2003, cụ Phan C1, di sản thừa kế của cụ P là  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản trong khối tài sản chung vợ chồng, tương ứng với diện tích đất  $7019\text{m}^2/2 = 3509,5\text{m}^2$ . Phần di sản này thời điểm đó vẫn do cụ C quản lý, sử dụng nên sẽ được chia đều cho 7 người thuộc hàng thừa kế của cụ P là cụ C, ông L, ông V, ông S, bà L1, bà H1, ông D1 mà không trích công sức cho ai thuộc hàng thừa kế. Mỗi người được hưởng  $501,3\text{m}^2$ .

Năm 2007, cụ C chết, di sản thừa kế của cụ C bao gồm diện tích  $3509,5\text{m}^2$  trong khối tài sản chung vợ chồng và  $501,3\text{m}^2$  là phần di sản cụ C được hưởng của cụ P. Tổng khối di sản thừa kế của cụ Cầu là  $4010,8\text{m}^2$ . Trích cho ông V một phần diện tích đất từ di sản của cụ Cầu là công sức duy trì, tôn tạo di sản tương ứng với một suất thừa kế  $572,9\text{m}^2$ . Phần di sản của cụ C còn lại là  $3437,9\text{m}^2$  được chia cho 6 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Cầu là ông L, ông V, ông S, bà L1, bà H1, ông D1 (do vợ và con ông D1 là bà H và anh D nhận thừa kế). Mỗi người được hưởng  $572,9\text{m}^2$ .

Như vậy, ông V được hưởng tổng diện tích  $501,3\text{m}^2$  (từ di sản của cụ P) +  $572,9\text{m}^2$  (công sức duy trì, tôn tạo di sản của cụ C) +  $572,9\text{m}^2$  (từ di sản của cụ C) =  $1.647,1\text{m}^2$ , có giá trị tương đương 265.183.100 đồng (đất rừng được định giá 161.000 đồng/ $\text{m}^2$ ). Còn lại ông L, ông S, bà L1, bà H1, ông D1 (do vợ và con ông D1 là bà H và anh D nhận thừa kế), mỗi người được hưởng  $501,3\text{m}^2$  (từ di sản của cụ P) +  $572,9\text{m}^2$  (từ di sản của cụ C) =  $1074,2\text{m}^2$ , có giá trị tương đương 172.946.200 đồng.

Ông V, ông S, bà H1, bà L1 đều thống nhất tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông L được quản lý, sử dụng và không phải thanh toán thành tiền. Việc tự nguyện cho lại kỷ phần thừa kế cho ông L là hoàn toàn nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên cần ghi nhận.

Trên thửa đất rừng ông L đã chuyển đổi mục đích sử dụng  $400\text{m}^2$  đất rừng sản xuất sang đất ở nông thôn và xây dựng công trình như nhà, sân gạch, nhà để xe, mái tôn, chuồng gà, tường rào xây bao loan là tài sản hợp pháp của vợ chồng ông L. Do vậy, khi chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ C, cụ P, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho ông L được hưởng kỷ phần thừa kế là diện tích đất có xây nhà và các công trình xây dựng trên đất cho ông L được trực tiếp quản lý sử dụng là phù hợp với quy định pháp luật.

Như vậy ông Nguyễn Bá L được chia, được cho tổng diện tích đất là  $5943,9\text{m}^2$ , trong đó có  $400\text{m}^2$  đất ở, còn lại  $5543,9\text{m}^2$  đất RSX. Trên đất có một

số cây cối, tường rào, nhà là tài sản hợp pháp của ông L bà D. Ngoài ra có một số cây cối lâm lộc không phải là di sản thừa kế mà thuộc tài sản của vợ chồng ông V. Ông V tự nguyện để cho ông L, bà D được quản lý, sở hữu các cây cối trồng trên phần đất ông L được chia, được cho và không phải thanh toán chênh lệch tài sản nên cần ghi nhận.

Ông Nguyễn Bá D1 (do vợ và con ông D1 là bà H và anh D nhận thừa kế) được hưởng kỷ phần thừa kế của cụ C, cụ P là 1074,2m<sup>2</sup>.

Quá trình giải quyết vụ án ông L tự nguyện tặng cho anh D thêm diện tích để đủ 2000m<sup>2</sup> sau khi nhận kỷ phần thừa kế của ông D1. Như vậy, diện tích ông L tặng cho anh D là 925,8m<sup>2</sup> và không phải thanh toán chênh lệch tài sản. Anh Duy nhất T2 nhận diện tích ông L cho và tự nguyện gộp diện tích được cho với phần đất anh D, bà H được nhận từ kỷ phần thừa kế của ông D1 được hưởng thừa kế của cụ C, cụ P theo pháp luật.

Như vậy bà H và anh D được hưởng tổng diện tích 2.000m<sup>2</sup> đất RSX theo các chỉ giới 45,45A,53,52,51,50,49,48,47,46,45 (có sơ đồ chi tiết kèm theo). Còn ông L được quản lý, sử dụng 5018,1m<sup>2</sup> (làm tròn thành 5019m<sup>2</sup> trong đó có 400m<sup>2</sup> đất ở, 4.619m<sup>2</sup> đất RSX) theo mốc giới được giới hạn bởi các điểm 3, 2, 1, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 30, 41, 42, 43, 44, 45, 45A, 53, 54, 3 (có sơ đồ chi tiết kèm theo). Trên đất có một số cây cối là tài sản của vợ chồng ông V. Ông V, bà N tự nguyện thu hoạch toàn bộ cây trồng trên diện tích 2000m<sup>2</sup> theo chỉ giới trên để bàn giao đất cho bà H, anh D nên cần ghi nhận. Trường hợp ông V, bà N không tự nguyện thu hoạch cây là tài sản trên đất thì anh D, bà H có quyền yêu cầu thi hành án cưỡng chế thi hành án, buộc ông V, bà N di dời toàn bộ cây trồng trên diện tích 2000m<sup>2</sup> theo chỉ giới trên.

Còn ông L được quản lý, sử dụng tổng diện tích đất là 5.018,1m<sup>2</sup> đất (làm tròn 5.019m<sup>2</sup>, trong đó có 400m<sup>2</sup> đất ở, 4.619m<sup>2</sup> đất RSX), được giới hạn bởi các điểm 3, 2, 1, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 30, 41, 42, 43, 44, 45, 45A, 53, 54, 3 (có sơ đồ chi tiết kèm theo). Trên đất có căn nhà cấp bốn, nhà xe, chuồng gà, sân gạch, mái tôn, tường rào xây bao loan và toàn bộ cây cối lâm lộc trên phần đất này là tài sản của vợ chồng ông L.

[2.1.4] Xét yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông V ngày 19/12/2017 đối với thửa đất số 286, tờ bản đồ 22 và cho ông L ngày 11/7/2019 đối với thửa đất 592, tờ bản đồ 30, Hội đồng xét xử xét thấy:

Như phân tích ở trên, ông V được ông D2 và những người thuộc hàng thừa kế của cụ C, cụ Phan T3 cho di sản thừa kế được nhận từ hai cụ theo hai văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế năm 2017 đối với thửa đất số 286, tờ bản đồ 22, diện tích 1503m<sup>2</sup>. Do vậy việc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ2 (cũ) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông V là hoàn toàn hợp pháp, đúng đối tượng.

Còn đối với thửa đất 592, tờ bản đồ số 30 được xác định là di sản thừa kế của cụ C và cụ P để lại nên việc UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất cho ông **L** ngày 11/7/2019 đối với thửa đất này là không đúng đối tượng. Tuy nhiên khi chia di sản thừa kế, ông **L** được hưởng phần lớn diện tích đất của thửa đất trên nên Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá không cần thiết phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông **L** mà chỉ cần kiến nghị UBND có thẩm quyền căn cứ vào bản án điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng theo quy định là có căn cứ, phù hợp.

Bà **H**, anh **D** được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên có đủ cơ sở xác định: Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với thửa đất số 286, tờ bản đồ 22, diện tích 1503m<sup>2</sup>, trong đó có 200m<sup>2</sup> đất thổ cư và 1303m<sup>2</sup> đất vườn; đồng thời chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 592, tờ bản đồ 30, diện tích 7019m<sup>2</sup> (trong đó có 400m<sup>2</sup> đất thổ cư và 6619m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất); không chấp nhận yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông **V** và ông **L** là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ, không được chấp nhận.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm vì mặc dù yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là công nhận bản di chúc ngày 23/4/2006 của cụ **Nguyễn Bá C** là hợp pháp; Tuyên bản phân chia di sản thừa kế ngày 14/8/2017 được **Văn phòng C2** công chứng và văn bản được **UBND xã Đ** xác nhận ngày 26/7/2017 là vô hiệu và chia di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Bá C**, cụ **Nguyễn Thị P** nhưng về bản chất cần phải xác định đây chỉ là yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ **C** và cụ **P**. Quá trình xem xét yêu cầu chia di sản thừa kế thì Tòa án phải xem xét đến tính hợp pháp của tất cả các văn bản như “Giấy ủy nhiệm quyền thừa kế nhà cửa, đất” lập ngày 23/4/2006 và “Văn bản phân chia di sản thừa kế là đất ở, đất vườn” lập ngày 26/7/2017, có chứng thực của UBND xã và “Văn bản phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất” lập ngày 14/8/2017 có công chứng. Do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh cách tuyên của Bản án sơ thẩm phù hợp với yêu cầu khởi kiện và quan hệ pháp luật tranh chấp.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tại phiên tòa, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ, cần chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng: Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nguyên đơn đã tạm ứng. Tại phiên tòa nguyên đơn có quan điểm tự nguyện chịu toàn bộ, không đề nghị giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

[6] Về án phí:

[6.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông **L**, ông **S**, ông **V**, bà **H1**, bà **L1** hiện đang là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông L, ông S, ông V, bà H1, bà L1.

Bà H, anh D là hàng thừa kế thứ nhất của ông D1 (đã chết) được nhận kỷ phần thừa kế của ông D1 được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ C, cụ Phan N1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm thay cho ông Nguyễn Bá Dur. Tuy nhiên vì cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế chung cả hai cụ C và Phan cùng một thời điểm dù hai cụ chết ở hai thời điểm khác nhau dẫn đến cách chia di sản thừa kế không chính xác, do vậy cần sửa án sơ thẩm đối với phần án phí. Cụ thể:  $172.946.200 \text{ đồng} \times 5\% = 8.647.310 \text{ đồng}$  (tám triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm mười đồng). Đối với phần diện tích ông L cho anh D từ kỷ phần thừa kế ông L được nhận, anh D không phải chịu án phí vì ông L thuộc trường hợp được miễn án phí.

[6.2] Án phí phúc thẩm: Bà H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí phúc thẩm dân sự cho bà H theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đào Minh H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2026/DS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - Phú Thọ về phần án phí.

Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651 và Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 26, 34, 35, 227, 228, 147, 157, 165, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Minh H về việc phân chia di sản thừa kế theo di chúc được thể hiện dưới dạng “Giấy ủy nhiệm quyền thừa kế nhà cửa, đất” lập ngày 23/4/2006 đối với thửa đất số 286, tờ bản đồ 22, diện tích 1503m<sup>2</sup> (diện tích đo thực tế 1.456,2m<sup>2</sup>), địa chỉ: Thôn H, xã S, tỉnh Phú Thọ. Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/12/2017 đứng tên ông Nguyễn Bá V.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 592, tờ bản đồ 30, diện tích 7019m<sup>2</sup> (trong đó có 400m<sup>2</sup> đất ở và 6619m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất), địa chỉ: Thôn H, xã S, tỉnh Phú Thọ.

- Xác định di sản thừa kế của cụ C, cụ P để lại là thửa đất số 592, tờ bản đồ 30, diện tích 7019m<sup>2</sup> (trong đó có 400m<sup>2</sup> đất ở và 6619m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất), địa chỉ: Thôn H, xã S, tỉnh Phú Thọ.

- Chia cho ông **V** được hưởng tổng diện tích  $501,3\text{m}^2$  (từ di sản của cụ **P**) +  $572,9\text{m}^2$  (công sức duy trì, tôn tạo di sản của cụ **C**) +  $572,9\text{m}^2$  (từ di sản của cụ **C**) =  $1.647,1\text{m}^2$ , có giá trị 265.183.100 đồng.

- Chia cho ông **L**, ông **S**, bà **L1**, bà **H1**, ông **D1** (do vợ và con ông **D1** là bà **H** và anh **D** nhận thừa kế), mỗi người được hưởng  $501,3\text{m}^2$  (từ di sản của cụ **P**) +  $572,9\text{m}^2$  (từ di sản của cụ **C**) =  $1074,2\text{m}^2$ , có giá trị 172.946.200 đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông **Nguyễn Bá S**, ông **Nguyễn Bá V**, bà **Nguyễn Thị H1**, bà **Nguyễn Thị L1** cho lại ông **Nguyễn Bá L** toàn bộ di sản thừa kế được chia và không phải thanh toán giá trị.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông **Nguyễn Bá L** tặng cho anh **D** phần diện tích đất  $925,8\text{m}^2$  và không phải thanh toán chênh lệch tài sản. Anh **D** nhập phần diện tích được tặng cho vào khối di sản thừa kế mà bà **H** và anh **D** được hưởng của ông **D1**.

Tổng diện tích bà **H** và anh **D** được quyền quản lý, sử dụng là  $2.000\text{m}^2$  đất RSX được giới hạn bởi các điểm 45, 45A, 53, 52, 51, 50, 49, 48, 47, 46, 45 (có sơ đồ chi tiết kèm theo). Trên đất có các cây trồng là tài sản của vợ chồng ông **V**, bà **N**. Ông **V**, bà **N** có trách nhiệm di dời toàn bộ cây trồng trên diện tích  $2000\text{m}^2$  theo chỉ giới trên.

Tổng diện tích mà ông **L** được hưởng là  $5.018,1\text{m}^2$  đất (làm tròn  $5.019\text{m}^2$ , trong đó có  $400\text{m}^2$  đất ở,  $4.619\text{m}^2$  đất RSX), được giới hạn bởi các điểm 3, 2, 1, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 30, 41, 42, 43, 44, 45, 45A, 53, 54, 3 (có sơ đồ chi tiết kèm theo). Trên đất có căn nhà cấp bốn, nhà xe, chuồng gà, sân gạch, mái tôn, tường rào xây bao loan và toàn bộ cây cối lâm lộc trên phần đất này.

Ông **L** được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đã được cấp); bà **H** và anh **D** được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

### 3. Về án phí.

#### 3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông **L**, ông **S**, ông **V**, bà **H1**, bà **L1**.

Bà **H**, anh **D** liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là: 8.647.310 đồng (tám triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm mười đồng).

#### 3.2 Án phí phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà **Đào Minh H**.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 11- Phú Thọ;
- VKSND khu vực 11 – Phú Thọ;
- Phòng THADS khu vực 11- Phú Thọ;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Bùi Thị Đoan Trang**